TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/DS - ST
Ngày: 14 - 8 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trung Dũng

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Mai Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Đỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Kiên Long**

Trụ sở: Số D đường P, phường R, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Trần Ngọc M**, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP K.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Lê Trung V**, chức vụ: Giám đốc văn phòng đại diện Ngân hàng TMCP K tại thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số: 126/QĐ-CT.HĐQT ngày 24/6/2025).

Người nhận uỷ quyền lại: (theo Quyết định số: 2081/QĐ-NHKL ngày 29/7/2024)

Ông Đào Trung G, chức vụ: Giám đốc xử lý nợ khu vực - Phòng xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K.

Ông Nguyễn Văn B, chức vụ: Chuyên viên cao cấp xử lý nợ khu vực - Phòng xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K.

Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chuyên viên chính xử lý nợ khu vực - Phòng xử lý nợ - Ngân hàng TMCP K.

(Ông Nguyễn Văn H có mặt)

2. Bị đơn: **Bà Bùi Thị T, sinh năm 1981** (vắng mặt)

Ông Tăng Thượng T1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B đường P, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2024, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP K trình bày:

Bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 có vay của ngân hàng TMCP K – chi nhánh R theo Hợp đồng tín dụng từng lần số: 0721/23/HĐHM/1000-7502 ngày 29/6/2023 số tiền vay 1.600.000.000 đồng; mục đích vay: bổ sung vốn mua bán tổ yến; thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân; ngày giải ngân là ngày 29/6/2023. Lãi suất vay 15,1%/năm, cố định trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân, kể từ tháng thứ 4, lãi suất vay được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng đã ký kết; lãi suất nợ quá hạn bằn 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi 10%/ năm. Hình thức thanh toán: Lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ.

Tài sản thế chấp dùng để bảo đảm cho hợp đồng tín dụng nêu trên được thể hiện tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 0410/22/HĐTC-BĐS/1000-6813 ngày 15/3/2022; bao gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 256 + 258, tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất: Số B đường P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường R, tỉnh An Giang); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CA574934 ngày 27/5/2015 đứng tên bà Bùi Thị T.

Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/8/2025) bao gồm: Nợ gốc 1.600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 72.776.158 đồng, nợ lãi quá hạn 343.213.151 đồng; lãi chậm trả 10.258.568 đồng; tổng cộng gốc lãi tạm tính là 2.026.247.876 đồng.

Ngân hàng TMCP K khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 phải trả tổng số nợ gốc và lãi tạm tính nêu trên; đồng thời tiếp tục chịu lãi phát sinh tính từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ cho ngân hàng, theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng. Trường hợp bà T, ông T1 không trả hoặc trả không đầy đủ nợ cho ngân hàng thì ngân hàng có

quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H đại diện theo ủy quyền của ngân hàng TMCP K giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng, ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ quy định tại các Điều 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95, 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn các khoản tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận trên hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán dứt nợ; đồng thời nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ khi bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Buộc bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Ngân hàng TMCP K tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 là bị đơn có nơi cư trú tại phường R, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; bị đơn bà T, ông T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà T, ông T1.

[2] *Về nghĩa vụ chứng minh của bị đơn:* Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay bị đơn bà T, ông T1 không có mặt theo thông báo của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như xác định trách nhiệm của mình đối với khoản vay nguyên đơn yêu cầu trả hoặc có ý kiến phản đối lời trình bày của nguyên đơn và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự thì *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"* và *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Như vậy, bà T, ông T1 đã không tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và phải chịu hậu quả về việc không chứng minh được. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] *Về Hợp đồng tín dụng:*

Giữa ngân hàng TMCP K - chi nhánh R và vợ chồng bà Bùi Thị T, ông Tăng Thượng T1 có ký kết hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số: 0410/22/HĐHM/1000-6813 ngày 15/3/2022 và Hợp đồng tín dụng từng lần số: 0721/23/HĐHM/1000-

7502 ngày 29/6/2023; Căn cứ Giấy đề nghị giải ngân kiêm ký khế ước nhận nợ số: 0721/23/KUNN ngày 29/6/2023 thể hiện số tiền vay 1.600.000.000 đồng được chuyển khoản vào tài khoản của bà Bùi Thị T mở tại ngân hàng TMCP K. Mục đích vay: bổ sung vốn mua bán tổ yến; thời hạn vay từ ngày 30/6/2023 đến ngày 29/6/2024; lãi suất vay 15,1%/năm, cố định trong 03 tháng kể từ ngày giải ngân, kể từ tháng thứ 4, lãi suất vay được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng đã ký kết. Kỳ trả lãi đầu tiên là ngày 29/7/2023; trả gốc cuối kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằn 150% lãi suất vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi 10%/ năm.

Xét thấy hợp đồng tín dụng nên trên đã được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện và thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục theo quy định, nội dung thỏa thuận không trái quy định pháp luật. Do đó căn cứ các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng tín dụng nêu trên giữa TMCP K và vợ chồng bà T, ông T1 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Xét quá trình thực hiện hợp đồng, bà T và ông T1 chỉ tiến hành thanh toán được lãi trong hạn đầy đủ của 07 tháng, bắt đầu từ 29/7/2023 đến 29/12/2023, lần cuối bà T và ông T1 trả lãi trong hạn là ngày 07/02/2024, tổng cộng số lãi trong hạn đã thanh toán là 145.845.211 đồng. Ngày chuyển nợ quá hạn được xác định là ngày 29/6/2024.

Dư nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/8/2025) bao gồm: Nợ gốc 1.600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 72.776.158 đồng, nợ lãi quá hạn 343.213.151 đồng; lãi chậm trả 10.258.568 đồng; tổng cộng gốc lãi tạm tính là 2.026.247.876 đồng.

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và 470 Bộ luật Dân sự quy định về hợp đồng vay tài sản, nghĩa vụ trả nợ của bên vay và khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và căn cứ vào các hợp đồng tín dụng hai bên đã giao kết; xét thấy buộc vợ chồng bà T, ông T1 phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ vay gốc, lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi quá hạn, lãi phạt chậm trả cho ngân hàng là đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tổng số nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/8/2025) là 2.026.247.876 đồng; đồng thời buộc bị đơn bà T, ông T1 phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán dứt điểm nợ cho ngân hàng.

[4] *Về hợp đồng thế chấp và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:*

Để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng đã ký kết với bên thế chấp là bà T, ông T1 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 0410/22/HĐTC-BĐS/1000-6813 ngày 15/3/2022; tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 256 + 258, tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất: Số B đường P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường R, tỉnh An Giang); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CA574934 ngày 27/5/2015 đứng tên bà Bùi Thị T. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố R ngày 16/3/2022.

Xét thấy tài sản thế chấp nêu trên là tài sản hợp pháp của bên thế chấp bà T và ông T1; việc bên thế chấp ký kết hợp đồng thế chấp với ngân hàng để đảm bảo nợ vay được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên hợp đồng thế chấp nêu trên là hợp pháp. Căn cứ vào các Điều 292, 299, 317, 318, khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ngân hàng TMCP K về việc phát mãi tài sản thế chấp của bà T và ông T1 để thu hồi nợ trong trường hợp bà T và ông T1 không trả hoặc trả không dứt nợ cho ngân hàng.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Bị đơn bà T và ông T1 phải chịu án phí trên số tiền bị buộc trả 2.026.247.876 đồng, án phí được xác định là 72.524.957 đồng (72.000.000 đồng + 26.247.876 đồng x 2%).

Nguyên đơn ngân hàng TMCP K được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.970.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007971 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 266, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 292, 299, 317, 318, khoản 7 Điều 323, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP K về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1*.

1. Buộc bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền vay tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (14/8/2025), bao gồm: Nợ gốc 1.600.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 72.776.158 đồng, nợ lãi quá hạn 343.213.151 đồng; lãi chậm trả 10.258.568 đồng; tổng cộng là 2.026.247.876 đồng (hai tỷ không trăm hai mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).

Đồng thời bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 không thanh toán hết các khoản nợ thì ngân hàng TMCP K có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 0410/22/HĐTC-BĐS/1000-6813 ngày 15/3/2022; tài sản thế chấp bảo đảm nợ vay gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 256 + 258, tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất: Số B đường P, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (nay là phường R, tỉnh An Giang); theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: CA574934 ngày 27/5/2015 đứng tên bà Bùi Thị T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bùi Thị T và ông Tăng Thượng T1 phải chịu án phí giá ngạch là 72.524.957 đồng (bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi bảy đồng).

Nguyên đơn ngân hàng TMCP K được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.970.000 đồng (ba mươi triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0007971 ngày 25/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố

Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang).

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Hồng Thắm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS KV1-An Giang;
- Lưu.